

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	19.678.765.633	23.707.448.343	19.678.765.633	23.707.448.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	24	19.678.765.633	23.707.448.343	19.678.765.633	23.707.448.343
4. Giá vốn hàng bán	11	25	12.856.309.806	11.188.684.507	12.856.309.806	11.188.684.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		6.822.455.827	12.518.763.836	6.822.455.827	12.518.763.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	26	8.923.930.598	25.595.215.606	8.923.930.598	25.595.215.606
7. Chi phí tài chính	22	27	1.911.241.808	1.495.543.164	1.911.241.808	1.495.543.164
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>1.911.241.808</i>	<i>1.287.951.012</i>	<i>1.911.241.808</i>	<i>1.287.951.012</i>
8. Chi phí bán hàng	24		196.132.433	663.303.732	196.132.433	663.303.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.865.072.138	2.112.824.134	1.865.072.138	2.112.824.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.773.940.046	33.842.308.412	11.773.940.046	33.842.308.412
11. Thu nhập khác	31	28	1.636.364	2.027.756.642	1.636.364	2.027.756.642
12. Chi phí khác	32	29	260.102	-	260.102	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.376.262	2.027.756.642	1.376.262	2.027.756.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.775.316.308	35.870.065.054	11.775.316.308	35.870.065.054
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.524.028.551	875.743.807	1.524.028.551	875.743.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	8.098.075.513	-	8.098.075.513
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.251.287.757	26.896.245.734	10.251.287.757	26.896.245.734

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG



Nguyễn Thị Anh Thư

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 05 năm 2014



Đoàn Tường Triệu

Giám đốc điều hành